Ngày lễ và truyền thống bằng tiếng Bồ Đào Nha

139 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Crendices** C1 /kɾẽ'disɨʃ/ a · số nhiều as crendices	Tín ngưỡng dân gian	C1
2	**Vestir-se a rigor** B2 /vɨʃ'tiɾ sɨ ɐ ʁi'goɾ/	Ăn mặc trang trọng	C1
3	**Fazer oferendas** B2 /fɐ'zeɾ ofɨ'ɾẽdɐʃ/	Dâng lễ vật	C1
4	**Transmitir saberes populares** B2 /tɾẽʒmi'tiɾ sɐ'beɾɨʃ pupu'laɾɨʃ/	Truyền đạt kiến thức dân gian	C1
5	**Resgatar tradições esquecidas** C1 /ʁɨʒgɐ'taɾ tɾɐdi'sõjz ɨʃkɨ'sidɐʃ/	Khôi phục những truyền thống bị lãng quên	C1
6	**Passagem de Ano** A2 /pɐ'saʒẽj dɨ 'ɐnu/ a	Đêm giao thừa	B1–B2
7	**Ceia de Natal** A2 /'sɐjɐ dɨ nɐ'tal/ a · số nhiều as ceias de Natal	Bữa tối Giáng sinh	B1–B2
8	**Bolo-Rei** A2 /ˌbolu'ʁɐj/ o · số nhiều os bolos-reis	Bánh Vua	B1–B2
9	**Amigo secreto** B1 /ɐ'miɣu sɨ'kɾɛtu/ o · số nhiều os amigos secretos	Người bạn bí mật	B1–B2
10	**Brindar com champanhe** B1 /bɾĩ'daɾ kõ ʃẽ'pɐɲɨ/	Nâng ly với rượu sâm panh	B1–B2
11	**Fazer orações** B1 /fɐ'zeɾ uɾɐ'sõjʃ/	Đọc kinh	B1–B2
12	**Montar enfeites** B1 /mõ'taɾ ẽ'fejtɨʃ/	Lắp ráp đồ trang trí	B1–B2
13	**Presépio** B1 /pɾɨ'zɛpju/ o · số nhiều os presépios	Cảnh Chúa giáng sinh	C1
14	**Cortejo festivo** B2 /kuɾ'tɐʒu fɨʃ'tivu/ o · số nhiều os cortejos festivos	Đám rước lễ hội	C1
15	**Romaria** B2 /ʁumɐ'ɾiɐ/ a · số nhiều as romarias	Hành hương	C1
16	**Romaria da Senhora da Agonia** C1 /ʁumɐ'ɾiɐ dɐ sɨ'ɲɔɾɐ dɐ ɐgu'niɐ/ a	Cuộc hành hương Đức Mẹ Sầu Bi	C1
17	**Romaria a pé** B2 /ʁumɐ'ɾiɐ ɐ 'pɛ/ a · số nhiều as romarias a pé	Hành hương đi bộ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Dia dos Fiéis Defuntos** B2 /ˈdiɐ duʃ fiˈɛjʒ dɨˈfũtuʃ/ o	Ngày lễ các đẳng linh hồn	C1
19	**Missa do Galo** B1 /ˈmisɐ du ˈgalu/ a · số nhiều as missas do galo	Thánh lễ nửa đêm	C1
20	**Comer doze passas** A2 /kuˈmeɾ ˈdozɨ ˈpasɐʃ/	Ăn mười hai quả nho khô	C1
21	**Confecionar disfarces** B2 /kõfɛsjuˈnaɾ diʃˈfaɾsɨʃ/	May trang phục hóa trang	C1
22	**Desfilar no corso** B2 /dɨʃfiˈlaɾ nu ˈkoɾsu/	Diễu hành trong đoàn hội hóa trang	C1
23	**Dançar o vira** B2 /dẽˈsaɾ u ˈviɾɐ/	Nhảy điệu vira	C1
24	**Novena** C1 /nuˈvenɐ/ a · số nhiều as novenas	Tuần cửu nhật	C1
25	**Dança dos pauliteiros** C1 /ˈdẽsɐ duʃ pɐwliˈtɐjɾuʃ/ a · số nhiều as danças dos pauliteiros	Múa gậy	C1
26	**Cantar as janeiras** B2 /kẽˈtaɾ ɐʒ ʒɐˈnɐjɾɐʃ/	Hát ca khúc tháng Giêng	C1
27	**Rancho folclórico** B2 /ˈʁẽʃu folˈklɔɾiku/ o · số nhiều os ranchos folclóricos	Đoàn múa dân gian	C1
28	**Corridinho** B2 /kuʁiˈdiɲu/ o · số nhiều os corridinhos	Điệu corridinho	C1
29	**Cantar ao desafio** C1 /kẽˈtaɾ aw dɨzɐˈfiu/	Hát đối đáp	C1
30	**Festa dos Tabuleiros** B2 /ˈfɛʃtɐ duʃ tɐbuˈlɐjɾuʃ/ a	Lễ hội Mâm hoa	C1
31	**Festa do Divino** B2 /ˈfɛʃtɐ du diˈvinu/ a	Lễ Chúa Thánh Thần	C1
32	**Época dos Santos Populares** B1 /ˈɛpukɐ duʃ ˈsẽtuʃ pupuˈlaɾɨʃ/ a · số nhiều as épocas dos Santos Populares	Mùa lễ hội các thánh dân gian	C1
33	**Festa patronal** B2 /ˈfɛʃtɐ pɐtɾuˈnal/ a · số nhiều as festas patronais	Lễ hội bảo trợ	C1
34	**Festa da padroeira** B1 /ˈfɛʃtɐ dɐ pɐdɾuˈɐjɾɐ/ a · số nhiều as festas da padroeira	Lễ hội thánh bổn mạng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**Marchas populares** B1 /ˈmaɾʃɐʃ pupuˈlaɾɨʃ/ a · số nhiều as marchas populares	Diễu hành dân gian	C1
36	**Marcha de Lisboa** B2 /ˈmaɾʃɐ dɨ liʒˈboɐ/ a · số nhiều as marchas de Lisboa	Khúc hành ca Lisboa	C1
37	**Encenação religiosa** B2 /ẽsɨnɐˈsɐ̃w̃ ʁɨliʒiˈozɐ/ a · số nhiều as encenações religiosas	Dàn dựng tôn giáo	C1
38	**Tradições açorianas** B2 /tɾɐdiˈsõjʒ ɐsuɾiˈenɐʃ/ a · số nhiều as tradições açorianas	Truyền thống Azores	C1
39	**Tradições minhotas** C1 /tɾɐdiˈsõjʒ miˈɲɔtɐʃ/ a · số nhiều as tradições minhotas	Truyền thống vùng Minho	C1
40	**Ofertas aos santos** B2 /ɔˈfɛɾtɐz awʃ ˈsɐ̃tuʃ/ a · số nhiều as ofertas aos santos	Lễ vật dâng lên các thánh	C1
41	**Sardinha assada** A2 /sɐɾˈdiɲɐ ɐˈsadɐ/ a · số nhiều as sardinhas assadas	Cá mòi nướng	B1–B2
42	**Caldo verde** A2 /ˈkaldu ˈvɐɾdɨ/ o	Súp cải xanh	B1–B2
43	**Feriado prolongado** B1 /fɨɾiˈadu pɾulõˈgadu/ o · số nhiều os feriados prolongados	Kỳ nghỉ dài	B1–B2
44	**Festa religiosa** B1 /ˈfɛʃtɐ ʁɨliˈʒjɔzɐ/ a · số nhiều as festas religiosas	Một lễ hội tôn giáo	B1–B2
45	**Procissão** B2 /pɾusiˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as procissões	Đám rước	B1–B2
46	**Bênção** B1 /ˈbẽsɐ̃w̃/ a · số nhiều as bênçãos	Phước lành	B1–B2
47	**Procissão marítima** B2 /pɾusiˈsɐ̃w̃ mɐˈɾitimɐ/ a · số nhiều as procissões marítimas	Đoàn diễu hành trên biển	C1
48	**Costumes familiares** B1 /kuʃˈtumɨʃ fɐmiliˈaɾɨʃ/ o · số nhiều os costumes familiares	Phong tục gia đình	B1–B2
49	**Tapete de flores** B1 /tɐˈpetɨ dɨ ˈfloɾɨʃ/ o · số nhiều os tapetes de flores	Thảm hoa	C1
50	**Missa campal** B2 /ˈmisɐ kɐ̃ˈpal/ a · số nhiều as missas campais	Thánh lễ ngoài trời	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**Festa das Vindimas** B1 /ˈfɛʃte dɐʒ vĩˈdimɐʃ/ a · số nhiều as festas das vindimas	Lễ hội thu hoạch nho	C1
52	**Doces conventuais** B2 /ˈdosɨʃ kõvẽˈtwajʃ/ o · số nhiều os doces conventuais	Bánh kẹo tu viện	C1
53	**Toque dos bombos** B2 /ˈtɔkɨ duʒ ˈbõbuʃ/ o · số nhiều os toques dos bombos	Tiếng trống dân gian	C1
54	**Festa da Senhora da Nazaré** B2 /ˈfɛʃte de sɨˈɲɔɾe de nɐzɐˈɾɛ/ a	Lễ Đức Mẹ Nazaré	C1
55	**Festa de São João do Porto** B1 /ˈfɛʃte dɨ sɐ̃w̃ ʒuˈɐ̃w̃ du ˈpoɾtu/ a	Lễ hội Thánh Gioan ở Porto	C1
56	**Natal** A1 /nɐˈtaɬ/ o · số nhiều os Natais	Giáng sinh	A1–A2
57	**Ano Novo** A1 /ˈenu ˈnɔvu/ o	Năm mới	A1–A2
58	**Páscoa** A2 /ˈpaʃkuɐ/ a	Lễ Phục sinh	A1–A2
59	**Carnaval** A2 /kɐɾnɐˈval/ o	Lễ hội hóa trang	A1–A2
60	**Comer juntos** A1 /kuˈmeɾ ˈʒũtuʃ/	Ăn cùng nhau	A1–A2
61	**Feriado nacional** A2 /fɨɾiˈadu nɐsjuˈnaɬ/ o · số nhiều os feriados nacionais	Ngày lễ quốc gia	A1–A2
62	**Santos Populares** B1 /ˈsɐ̃tuʃ pupuˈlaɾɨʃ/ os	Lễ hội các thánh dân gian	B1–B2
63	**Festas de São João** B1 /ˈfɛʃtɐʒ dɨ sɐ̃w̃ ʒuˈɐ̃w̃/ a	Lễ hội Thánh Gioan	B1–B2
64	**Fogos de artifício** A2 /ˈfɔguʒ dɨ ɐɾtiˈfisju/ o · số nhiều os fogos de artifício	Pháo hoa	B1–B2
65	**Lançar foguetes** B1 /lɐ̃ˈsaɾ fuˈgetɨʃ/	Bắn pháo hoa	B1–B2
66	**Dar lembranças** B1 /ˈdaɾ lɐ̃ˈbɾɐ̃sɐʃ/	Tặng quà lưu niệm	B1–B2
67	**Guardar tradições** B1 /gwɐɾˈdaɾ tɾɐdiˈsõjʃ/	Giữ gìn truyền thống	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
68	**Participar nas tradições** B1 /pɐɾtisi'paɾ nɐʃ tɾɐdi'sõjʃ/	Tham gia vào các truyền thống	B1–B2
69	**Passar de geração em geração** B1 /pɐ'saɾ dɨ ʒɨɾɐ'sɐ̃w ẽj ʒɨɾɐ'sɐ̃w/	Truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác	B1–B2
70	**Festejar com o coração** B1 /fɨʃtɨ'ʒaɾ kõ u kuɾɐ'sɐ̃w/	Ăn mừng bằng cả trái tim	B1–B2
71	**Trocar presentes** A2 /tɾu'kaɾ pɾɨ'zẽtɨʃ/	Trao đổi quà tặng	A1–A2
72	**Chamar os amigos** A1 /ʃɐ'maɾ uz ɐ'miguʃ/	Gọi cho bạn bè của bạn	A1–A2
73	**Contar histórias** A2 /kõ'taɾ iʃ'tɔɾjɐʃ/	Kể chuyện	A1–A2
74	**Contar histórias antigas** A2 /kõ'taɾ iʃ'tɔɾjɐʃ ɐ̃'tigɐʃ/	Kể chuyện xưa	A1–A2
75	**Lendas e mitos** B1 /'lẽdez i 'mituʃ/ a · số nhiều as lendas e mitos	Truyền thuyết và thần thoại	B1–B2
76	**Superstições** B2 /supɨɾʃti'sõjʃ/ a · số nhiều as superstições	Mê tín dị đoan	B1–B2
77	**Festival folclórico** B1 /fɨʃti'val fol'klɔɾiku/ o · số nhiều os festivais folclóricos	Lễ hội văn hóa dân gian	B1–B2
78	**Dia de padroeiro** B2 /'diɐ dɨ pɐ'dɾwɐjɾu/ o · số nhiều os dias de padroeiro	Ngày lễ thánh bổn mạng	B1–B2
79	**Artesanato local** B1 /ɐɾtɨzɐ'natu lu'kaɬ/ o	Thủ công địa phương	B1–B2
80	**Manter os costumes** B1 /mẽ'teɾ uʃ kuʃ'tumɨʃ/	Giữ gìn phong tục	B1–B2
81	**Músicas folclóricas** B1 /'muzikɐʃ fuɬ'klɔɾikɐʃ/ a · số nhiều as músicas folclóricas	Nhạc dân gian	B1–B2
82	**Época de Natal** A2 /'ɛpukɐ dɨ nɐ'taɬ/ a · số nhiều as épocas de Natal	Thời gian Giáng sinh	A1–A2
83	**Dia do Pai** A2 /'diɐ du 'paj/ o	Ngày của Cha	A1–A2
84	**Dia da Criança** A2 /'diɐ dɐ kɾi'ɐ̃sɐ/ o	Ngày Quốc tế Thiếu nhi	A1–A2
85	**Decorar a árvore de Natal** A2 /dɨku'ɾaɾ ɐ 'aɾvuɾɨ dɨ nɐ'taɬ/	Trang trí cây thông Noel	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**Vestir branco** A2 /vɨʃ'tiɾ 'bɾẽku/	Mặc đồ trắng	A1–A2
87	**Festa em família** A2 /'fɛʃte ẽj fe'milje/ a · số nhiều as festas em família	Bữa tiệc gia đình	A1–A2
88	**Acender velas** A2 /ɐsẽ'deɾ 'vɛleʃ/	Thắp nến	A1–A2
89	**Comer comidas típicas** A2 /ku'meɾ ku'miðeʃ 'tipikeʃ/	Ăn những món ăn đặc trưng	A1–A2
90	**Comidas festivas** B1 /ku'mideʃ fɨʃ'tiveʃ/ a · số nhiều as comidas festivas	Thực phẩm lễ hội	B1–B2
91	**Registar em fotografias** B1 /ʁɨʒiʃ'taɾ ẽj futuɣɾe'fieʃ/	Ghi lại bằng hình ảnh	B1–B2
92	**Organizar os festejos** B2 /ɔɾgeni'zaɾ uʃ fiʃ'teʒuʃ/	Tổ chức lễ hội	B1–B2
93	**Doar alimentos** B1 /du'aɾ ɐli'mẽtuʃ/	Quyên góp thực phẩm	B1–B2
94	**Fazer parte da comunidade** B1 /fe'zeɾ 'paɾtɨ dɐ kumuni'dadɨ/	Là một phần của cộng đồng	B1–B2
95	**Comemorar** A2 /kumɨmu'ɾaɾ/ comemorei · comemorado	Ăn mừng	B1–B2
96	**Dia da Mãe** A2 /'die dɐ 'mẽj/ o	Ngày của Mẹ	A1–A2
97	**Dia dos Namorados** A2 /'die duʒ nɐmu'ɾaduʃ/ o	Ngày lễ tình nhân	A1–A2
98	**Milho cozido** A2 /'miʎu ku'zidu/ o	Ngô luộc	A1–A2
99	**Festa do milho** B1 /'fɛʃte du 'miʎu/ a · số nhiều as festas do milho	Lễ hội ngô	A1–A2
100	**Fogueira** B1 /fu'gejɾe/ a · số nhiều as fogueiras	Lửa trại	A1–A2
101	**Comemorar com alegria** A2 /kumɨmu'ɾaɾ kõ ɐlɨ'gɾie/	Ăn mừng với niềm vui	A1–A2
102	**Cultura popular** B1 /kuɫ'tuɾɐ pupu'laɾ/ a · số nhiều as culturas populares	Văn hóa dân gian	A1–A2
103	**Dança tradicional** A2 /'dẽsɐ tɾɐdisju'naɫ/ a · số nhiều as danças tradicionais	Múa truyền thống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
104	**Pratos típicos** A2 /ˈpɾatuʃ ˈtipikuʃ/ o · số nhiều os pratos típicos	Các món ăn đặc trưng	A1–A2
105	**Dia de santo** B1 /ˈdie dɨ ˈsɐ̃tu/ o · số nhiều os dias de santo	Ngày lễ thánh	A1–A2
106	**Feira de rua** A2 /ˈfejɾɐ dɨ ˈʁuɐ/ a · số nhiều as feiras de rua	Hội chợ đường phố	A1–A2
107	**Música típica** A2 /ˈmuzikɐ ˈtipikɐ/ a · số nhiều as músicas típicas	Âm nhạc tiêu biểu	A1–A2
108	**Cantar músicas típicas** A2 /kɐ̃ˈtaɾ ˈmuzikɐʃ ˈtipikɐʃ/	Hát những bài hát tiêu biểu	A1–A2
109	**Rituais antigos** B2 /ʁituˈajz ɐ̃ˈtiguʃ/ o · số nhiều os rituais antigos	Nghi lễ cổ xưa	B1–B2
110	**Símbolos culturais** B2 /ˈsĩbuluʃ kultuˈɾajʃ/ o · số nhiều os símbolos culturais	Biểu tượng văn hóa	B1–B2
111	**Tradição oral** B2 /tɾɐdiˈsɐ̃w̃ uˈɾal/ a · số nhiều as tradições orais	Truyền thống truyền miệng	B1–B2
112	**Celebração coletiva** B2 /sɨlɨbɾɐˈsɐ̃w̃ kulɛˈtivɐ/ a · số nhiều as celebrações coletivas	Lễ kỷ niệm tập thể	B1–B2
113	**Eventos sazonais** B2 /iˈvɐ̃tuʃ sɐzuˈnajʃ/ o · số nhiều os eventos sazonais	Sự kiện theo mùa	B1–B2
114	**Data comemorativa** B1 /ˈdatɐ kumɨmuɾɐˈtivɐ/ a · số nhiều as datas comemorativas	Một ngày kỷ niệm	B1–B2
115	**Valorizar a cultura local** B1 /vɐluɾiˈzaɾ ɐ kuɬˈtuɾɐ luˈkaɬ/	Trân trọng văn hóa địa phương	B1–B2
116	**Festa do vinho** B1 /ˈfɛʃtɐ du ˈviɲu/ a · số nhiều as festas do vinho	Lễ hội rượu vang	A1–A2
117	**Rezar em família** A2 /ʁɨˈzaɾ ɐ̃j fɐˈmiljɐ/	Cầu nguyện cùng gia đình	A1–A2
118	**Participar na festa** A2 /pɐɾtisiˈpaɾ nɐ ˈfɛʃtɐ/	Tham gia bữa tiệc	A1–A2
119	**Convidar os vizinhos** A2 /kõviˈdaɾ uʒ viˈziɲuʃ/	Mời hàng xóm	A1–A2
120	**Celebrar a primavera** A2 /sɨlɨˈbɾaɾ ɐ pɾimɐˈvɛɾɐ/	Chào mừng mùa xuân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
121	**Tradições regionais** B1 /tɾɐdi'sõjʒ ʁɨʒju'najʃ/ a · số nhiều as tradições regionais	Truyền thống khu vực	B1–B2
122	**Tradições do interior** B2 /tɾɐdi'sõjʒ du ĩtɨɾi'oɾ/ a · số nhiều as tradições do interior	Truyền thống nông thôn	B1–B2
123	**Transmissão entre gerações** B2 /tɾɐ̃ʒmi'sɐ̃w̃ 'ẽtɾɨ ʒɨɾɐ'sõjʃ/ a · số nhiều as transmissões entre gerações	Sự truyền đạt giữa các thế hệ	B1–B2
124	**Transmitir valores culturais** B2 /tɾɐ̃ʒmi'tiɾ ve'loɾɨʃ kuɫtu'ɾajʃ/	Truyền tải các giá trị văn hóa	B1–B2
125	**Festejar com responsabilidade** B1 /fɨʃtɨ'ʒaɾ kõ ʁɨʃpõsebili'ðaðɨ/	Ăn mừng một cách có trách nhiệm	B1–B2
126	**Preservar a memória cultural** B2 /pɾɨzɨɾ'vaɾ ɐ mɨ'mɔɾjɐ kuɫtu'ɾaɫ/	Bảo tồn ký ức văn hóa	B1–B2
127	**Apoiar eventos culturais** B1 /ɐpu'jaɾ ɨ'vẽtuʃ kuɫtu'ɾajʃ/	Hỗ trợ các sự kiện văn hóa	B1–B2
128	**Incentivar a participação** B2 /ĩsẽti'vaɾ ɐ pɐɾtisipɐ'sɐ̃w̃/	Khuyến khích sự tham gia	B1–B2
129	**Promover o respeito pelas tradições** B2 /pɾumu'veɾ u ʁɨʃ'pejtu pɨleʃ tɾɐdi'sõjʃ/	Thúc đẩy sự tôn trọng đối với truyền thống	B1–B2
130	**Viver a cultura portuguesa** B1 /vi'veɾ ɐ kul'tuɾɐ puɾtu'gezɐ/	Sống với văn hóa Bồ Đào Nha	B1–B2
131	**Comunidade reunida** B1 /kumuni'dadɨ ʁju'nidɐ/ a · số nhiều as comunidades reunidas	Cộng đồng tụ họp	B1–B2
132	**Celebrar a fé** B1 /sɨɫɨ'bɾaɾ ɐ 'fɛ/	Tôn vinh đức tin	B1–B2
133	**Vestir traje regional** B1 /vɨʃ'tiɾ 'tɾaʒɨ ʁɨʒju'nal/	Mặc trang phục truyền thống	B1–B2
134	**Usar trajes típicos** B1 /u'zaɾ 'tɾaʒɨʃ 'tipikuʃ/	Mặc trang phục truyền thống	B1–B2
135	**Cultura alentejana** B2 /kuɫ'tuɾɐ ɐlẽtɨ'ʒɐnɐ/ a	Văn hóa Alentejo	B1–B2
136	**Celebração de colheita** B2 /sɨɫɨbɾɐ'sɐ̃w̃ dɨ ku'ʎɐjtɐ/ a · số nhiều as celebrações de colheita	Lễ mừng thu hoạch	B1–B2
137	**Velas acesas na igreja** B1 /'vɛlez ɐ'sezɐʒ nɐ i'gɾɐʒɐ/ a · số nhiều as velas acesas na igreja	Nến thắp sáng trong nhà thờ	B1–B2
138	**Danças circulares** B2 /'dɐ̃sɐʃ siɾku'laɾɨʃ/ a · số nhiều as danças circulares	Khiêu vũ vòng tròn	B1–B2
139	**Montar barracas** B1 /mõ'taɾ bɐ'ʁakɐʃ/	Dựng quầy hàng	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/207-ngay-le-va-truyen-thong
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191